

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (Năm học: 2022-2023)**MÔN: NGỮ VĂN KHỐI: 10***(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)***Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận****1. Ma trận**

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (Số câu)		Thông hiểu (Số câu)		Vận dụng (Số câu)		Vận dụng cao (Số câu)		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Đọc	1. Thần thoại.	4	0	3	1	0	1	0	1	60
		2. Sử thi									
		3. Thơ Đường Luật									
2	Viết	1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1	40
		2. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.									
Tỉ lệ điểm từng loại câu hỏi			20%	10 %	15%	25%	0	20 %	0	10%	100
Tỉ lệ điểm các mức độ nhận thức			30%		40%		20%		10%		
Tổng % điểm			70%				30%				

2. ĐỀ VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

SỞ GD&ĐT.....

TRƯỜNG.....

*(Đề thi gồm có ... trang)***ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (Năm học: 2022-2023)****MÔN: NGỮ VĂN KHỐI: 10***(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)***Phần I. Đọc hiểu (6,0 điểm)****Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:**

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

*(Thương vợ của Trần Tế Xương, Ngữ văn 11, tập 1, Nhà xuất bản giáo dục, tr.29)***Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi từ 1 đến 7:****Câu 1: Bài thơ “Thương vợ” của Trần Tế Xương viết bằng thể thơ Đường luật nào?**

- A. Thất ngôn tứ tuyệt
- B. Ngũ ngôn tứ tuyệt
- C. Thất ngôn bát cú
- D. Thất ngôn trường thiên

Câu 2: Nghĩa của từ "hờ hững" trong câu "Có chồng hờ hững cũng như không" là:

- A. Chỉ có cái vẻ bên ngoài hoặc trên danh nghĩa, chứ sự thật không phải.
- B. (Làm việc gì) tỏ ra chỉ là làm lấy có, không có sự chú ý.
- C. (Làm việc gì) chỉ vừa đến mức được cái vẻ như đã làm.
- D. Tỏ ra lạnh nhạt trong quan hệ tình cảm, không chút để ý đến.

Câu 3: Câu thơ "Lặn lội thân cò khi quãng vắng" trong bài Thương vợ của Trần Tế Xương, có nội dung gần với câu ca dao nào nhất?

- A. "Nước non lận đận một mình - Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay".
- B. "Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non".
- C. "Cái cò là cái cò con - Mẹ đi xúc tép để con ở nhà".
- D. "Con cò mà đi ăn đêm - Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao..."

Câu 4: Có ý kiến nói rằng, bài thơ "Thương vợ" chính là lời "mắng - chửi" của tác giả với chính mình". Theo anh (chị), điều đó thể hiện ở câu thơ nào sau đây:

- A. Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng"
- B. Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
- C. Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công
- D. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không

Câu 5: Tú Xương gửi gắm tâm sự gì qua hai câu luận "Một duyên hai nợ âu đành phận/ Năm nắng mười mưa dám quản công"?

- A. Tình yêu chung thủy của ông đối với người vợ của mình.
- B. Sự biết ơn của ông Tú đối với công lao của bà Tú.
- C. Sự trân trọng của ông đối với tình yêu chung thủy của bà Tú.
- D. Sự trân trọng của ông đối với tấm lòng và đức độ của bà Tú.

Câu 6: Câu nào sau đây được xem là chủ đề của bài thơ "Thương vợ"

- A. "Thương vợ" là bài thơ thành công trong cách vận dụng và sáng tạo ca dao và thành ngữ. Đây là bài thơ trữ tình hay nhất của thơ văn trung đại viết về người vợ.
- B. "Thương vợ" là bài thơ tỏ niềm cảm thông sâu sắc với thân phận người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến không có niềm hạnh phúc gia đình "một duyên hai nợ".
- C. Bài thơ "Thương vợ" là bức chân dung chân thực về người vợ đảm đang, chịu thương, chịu khó, là hình tượng tiêu biểu cho người phụ nữ truyền thống Việt Nam: tháo vát, cần cù, lam lũ và giàu đức hy sinh. Đồng thời thể hiện tình cảm thương quý, biết ơn của nhà thơ đối với vợ.
- D. Bài thơ "Thương vợ" bộc lộ nỗi đau thâm kín của nhà thơ vì vợ mọng công danh, đành để vợ con vất vả, nghèo khổ.

Câu 7: Hai câu sau sử dụng những biện pháp tu từ nào?

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông*

- A. Nhân hóa, so sánh, ẩn dụ.
- B. Nhân hóa, đảo ngữ, hoán dụ.
- C. Đảo ngữ, đối xứng, ẩn dụ.
- D. Đối xứng, nhân hóa, ẩn dụ.

Trả lời câu hỏi từ câu 8 đến câu 10

Câu 8: Em hiểu thế nào là nuôi đủ trong câu "Nuôi đủ năm con với một chồng".

Câu 9: Qua bài thơ "Thương vợ", em có nhận xét gì về tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương?

Câu 10: Nêu cảm nhận của em về hình ảnh bà Tú trong bài thơ "Thương vợ".

Phần II. Viết (4,0 điểm)

Điện thoại di động là một trong những phương tiện thông tin liên lạc hữu ích với con người hiện nay. Thế nhưng, một bộ phận học sinh lại sử dụng nó chưa đúng cách, với mục đích chưa tốt.

Hãy viết một bài văn (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

..... **Hết**

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

SỞ GD&ĐT.....

TRƯỜNG.....

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

NĂM HỌC: 2022 - 2023

MÔN: NGỮ VĂN - KHỐI 10

Phần	Câu	Nội dung							Điểm
I		ĐỌC HIỂU							6,0
ĐỌC HIỂU	1-7	1	2	3	4	5	6	7	3.5
		C	D	B	D	D	C	C	
		Hướng dẫn chấm: Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm							
	8	“Nuôi đủ năm con với một chồng” là: - Nuôi không thiếu, không thừa - Nuôi hết gia đình, không trừ một ai Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đúng 2 ý: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời 01 ý: cho 0,25 điểm.							0.5
	9	Tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương qua bài thơ “Thương vợ”: - Tú Xương là người yêu thương, quý trọng vợ điều đó thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả và gian truân của vợ. - Ông tự cho mình là gánh nợ của vợ, cảm thấy hổ thẹn đối với vợ vì đã để bà phải chịu nhiều vất vả. Qua đó thấy được Tú Xương là người có nhân cách vô cùng cao đẹp. - Học sinh trả lời như đáp án: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời 01 ý: cho 0,5 điểm.							1,0
	10	- Bà Tú là người tần tảo, chịu thương chịu khó, vất vả, lam lũ, là trụ cột của cả gia đình. - Bà không một lời kêu ca, phàn nàn mà chỉ an phận bằng lòng với cuộc sống, hết lòng vì chồng vì con. - Bà Tú là đại diện cho những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: tần tảo, chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh và tình yêu thương chồng con vô điều kiện. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án:1,0 điểm. - Học sinh trả lời 02 ý: cho 0,75 điểm. - Học sinh trả lời 01 ý: cho 0,5 điểm.							1,0
II		VIẾT							4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.							0,25
		b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận Thực trạng sử dụng điện thoại của học sinh hiện nay.							0,25
		c. Triển khai vấn đề nghị luận - Làm rõ hiện tượng. + Sử dụng điện thoại chưa đúng cách: dùng ngay trong các giờ học, để nhắn tin nói chuyện riêng; trong các giờ kiểm tra thì dùng tải tài liệu trên In-tơ-net để đối phó... + Sử dụng điện thoại với mục đích chưa tốt: dùng tải các hình ảnh, các loại văn hóa phẩm đồi trụy, hoặc phát tán các clip có nội dung xấu lên mạng; dùng trêu chọc người khác thái quá (nhắn tin hù dọa, ...). + Đây là hiện tượng đang xảy ra phổ biến trong nhiều trường học. - Phân tích tác hại: + Sử dụng điện thoại trong giờ học: không hiểu bài, hổng kiến thức, sử dụng trong các giờ kiểm tra: tạo ra thói quen lười biếng, ỷ lại...							3.0

		+ Sử dụng điện thoại với mục đích xấu: ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của những người xung quanh, vi phạm chuẩn mực đạo đức, vi phạm pháp luật. - Nguyên nhân: + Học sinh lười học, ý thức chưa tốt. + Thiếu hiểu biết. - Phương hướng khắc phục: + Bản thân học sinh cần có ý thức tự giác trong học tập; cần biết sống có văn hóa, có đạo đức, hiểu biết pháp luật. + Gia đình: quan tâm hơn tới các em, gần gũi, tìm hiểu và kịp thời giáo dục con em... + Nhà trường, xã hội: siết chặt hơn trong việc quản lí. *Hướng dẫn chấm: - <i>Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữ lí lẽ và dẫn chứng: 2,5 đến 3.0</i> - <i>Lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không tiêu biểu: 1,5 điểm - 2,25 điểm.</i> - <i>Lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan mật thiết đến vấn đề nghị luận, không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp: 0,25 điểm - 1,25 điểm.</i> <i>Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i>	
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: - Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,25
		e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
Tổng điểm			10,0

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>